

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN*(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)**ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	Đất ở nông thôn				
1	Xã Bắc Thủy				
1.1	Đường huyện 80a (từ giáp đường tỉnh 234 đến giáp Thôn Nà Pát, xã Vân Thủy)	500.000	300.000	200.000	
2	Xã Chiến Thắng				
2.1	Đường huyện 80 (Khu trung tâm UBND xã) (từ km 6+200 đến đến Ngã 3 điểm nối tuyến đường tỉnh 238)	500.000	300.000	200.000	
2.2	Đường tỉnh 238 (từ trạm Y tế xã Chiến Thắng đến Km 12+200 thôn Làng Thành)	500.000	300.000	200.000	
2.3	Đường tỉnh 238 (từ tiếp giáp thôn Tà Sản xã Vân An đến Trạm Y tế xã Chiến Thắng)	350.000	210.000	140.000	
3	Xã Mai Sao				
3,1	Đường tỉnh 234 (Từ Km35 +390 đến tiếp giáp địa giới thị trấn Đồng Mỏ (giáp ranh khu Đoàn Kết)	900.000	540.000	360.000	
3,2	Đường tỉnh 234 (từ Km32 + 100 đến Km32+850)	900.000	540.000	360.000	
3,3	Đường huyện 83 (từ Km00 đến Km04 + 300 (đến sân Hang Gió)	500.000	300.000	200.000	
3,4	Đường Quốc lộ 1 (Từ Km45+100 (Từ giáp ranh xã Nhân Lý) đến Km48+200 (đến khu Đoàn Kết TT Đồng Mỏ)	1.000.000	600.000	400.000	
4	Xã Nhân Lý				
41	Đường tỉnh 238 (Từ Km 31+300 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1) đến Km28+200 (giáp đất xã Lâm Sơn)	500.000	300.000	200.000	
5	Xã Quan Sơn				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
5,1	Đường huyện 84 (từ Km0+00 (Thôn Mu Cai Pha) đến Km10+800 (Thôn Làng Thượng)	400.000	240.000	160.000	
5,2	Đường tỉnh 250 (Từ Km 58+200 (Cây đa dốc Đèo Ý) đến Km52+800 (Trường mầm non xã Quan Sơn)	500.000	300.000	200.000	
5,3	Đường quốc lộ 279 (Từ Km43+00 (Tiếp giáp địa giới TT Đồng Mô) đến Km48+500 (Tiếp giáp địa giới huyện Lục Ngạn-Bắc Giang)	500.000	300.000	200.000	
6	Xã Vân Thủy				
6,1	Khu vực Ga Bản Thí (Từ Ghi Bắc đến Ghi Nam)	900.000	540.000	360.000	
6,2	Đường Quốc lộ 1 (từ tiếp giáp địa giới huyện Cao Lộc) đến Km 28+100	1.000.000	600.000	400.000	
6,3	Đường Quốc lộ 1 (từ đến Km 28+100 đến Km29+500)	1.100.000	660.000	440.000	
6,4	Đường Quốc lộ 1 (từ đến Km 29+500 đến tiếp giáp địa giới xã Bắc Thủy)	900.000	540.000	360.000	
6,5	Đường huyện 80 (từ điểm cách Quốc lộ 200m (hướng đi về xã Chiến Thắng) đến điểm cách đường Quốc lộ 1 350m (hướng đi về xã Chiến Thắng)	500.000	300.000	200.000	
7	Xã Vạn Linh				
7,1	Đường huyện 85 (từ Km0+720 đến Km1+700 (ngã ba đường rẽ đi thôn Đông Thành)	350.000	210.000	140.000	
8	Xã Y Tịch				
8,1	Đường huyện 88 (Từ đường rẽ vào UBND xã đến địa giới xã Vạn Linh	350.000	210.000	140.000	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV				
1	Xã Bắc Thủy				
1.1	Đường huyện 80a (từ giáp đường tỉnh 234 đến giáp Thôn Nà Pát, xã Vân Thủy)	350.000	210.000	140.000	
2	Xã Chiến Thắng				

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.1	Đường huyện 80 (Khu trung tâm UBND xã) (từ km 6+200 đến đến Ngã 3 điểm nối tuyến đường tỉnh 238)	350.000	210.000	140.000	
2.2	Đường tỉnh 238 (từ trạm Y tế xã Chiến Thắng đến Km 12+200 thôn Làng Thành)	350.000	210.000	140.000	
2.3	Đường tỉnh 238 (từ tiếp giáp thôn Tà Sản xã Vân An đến Trạm Y tế xã Chiến Thắng)	245.000	147.000	98.000	
3	Xã Mai Sao				
3,1	Đường tỉnh 234 (Từ Km35 +390 đến tiếp giáp địa giới thị trấn Đồng Mỏ (giáp ranh khu Đoàn Kết)	630.000	378.000	252.000	
3,2	Đường tỉnh 234 (từ Km32 + 100 đến Km32+850)	630.000	378.000	252.000	
3,3	Đường huyện 83 (từ Km00 đến Km04 + 300 (đến sân Hang Gió)	350.000	210.000	140.000	
3,4	Đường Quốc lộ 1 (Từ Km45+100 (Từ giáp ranh xã Nhân Lý) đến Km48+200 (đến khu Đoàn Kết TT Đồng Mỏ)	700.000	420.000	280.000	
4	Xã Nhân Lý				
41	Đường tỉnh 238 (Từ Km 31+300 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1) đến Km28+200 (giáp đất xã Lâm Sơn)	350.000	210.000	140.000	
5	Xã Quan Sơn				
5,1	Đường huyện 84 (từ Km0+00 (Thôn Mu Cai Pha) đến Km10+800 (Thôn Làng Thượng)	280.000	168.000	112.000	
5,2	Đường tỉnh 250 (Từ Km 58+200 (Cây đa dốc Đèo Ý) đến Km52+800 (Trường mầm non xã Quan Sơn)	350.000	210.000	140.000	
5,3	Đường Quốc lộ 279 (Từ Km43+00 (Tiếp giáp địa giới TT Đồng Mỏ) đến Km48+500 (Tiếp giáp địa giới huyện Lục Ngạn-Bắc Giang)	350.000	210.000	140.000	
6	Xã Vân Thủy				
6,1	Khu vực Ga Bản Thí (Từ Ghi Bắc đến Ghi Nam)	630.000	378.000	252.000	
6,2	Đường Quốc lộ 1 (từ tiếp giáp địa giới huyện Cao Lộc) đến Km 28+100	700.000	420.000	280.000	
6,3	Đường Quốc lộ 1 (từ đến Km 28+100 đến Km29+500)	770.000	462.000	308.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
6,4	Đường Quốc lộ 1 (từ đến Km 29+500 đến tiếp giáp địa giới xã Bắc Thủy)	630.000	378.000	252.000	
6,5	Đường huyện 80 (từ điểm cách đường Quốc lộ 1 200m (hướng đi về xã Chiến Thắng) đến điểm cách đường Quốc lộ 1 350m (hướng đi về xã Chiến Thắng)	350.000	210.000	140.000	
7	Xã Vạn Linh				
7,1	Đường huyện 85 (từ Km0+720 đến Km1+700 (ngã ba đường rẽ đi thôn Đông Thành)	245.000	147.000	98.000	
8	Xã Y Tịch				
8,1	Đường huyện 88 (từ đường rẽ vào UBND xã đến địa giới xã Vạn Linh	245.000	147.000	98.000	
	Đất thương mại, dịch vụ				
1	Xã Bắc Thủy				
1.1	Đường huyện 80a (từ giáp đường tỉnh 234 đến giáp Thôn Nà Pát, xã Vân Thủy)	400.000	240.000	160.000	
2	Xã Chiến Thắng				
2.1	Đường huyện 80 (Khu trung tâm UBND xã) (từ km 6+200 đến đến ngã 3 điểm nối tuyến đường tỉnh 238)	400.000	240.000	160.000	
2.2	Đường tỉnh 238 (từ trạm Y tế xã Chiến Thắng đến Km 12+200 thôn Làng Thành)	400.000	240.000	160.000	
2.3	Đường tỉnh 238 (từ tiếp giáp thôn Tà Sản xã Vân An đến Trạm Y tế xã Chiến Thắng	280.000	168.000	112.000	
3	Xã Mai Sao				
3,1	Đường tỉnh 234 (Từ Km35 +390 đến tiếp giáp địa giới thị trấn Đồng Mô (giáp ranh khu Đoàn Kết)	720.000	432.000	288.000	
3,2	Đường tỉnh 234 (từ Km32 + 100 đến Km32+850)	720.000	432.000	288.000	
3,3	Đường huyện 83 (từ Km00 đến Km04 + 300 (đến sân Hang Gió)	400.000	240.000	160.000	
3,4	Đường Quốc lộ 1 (Từ Km45+100 (Từ giáp ranh xã Nhân Lý) đến Km48+200 (đến khu Đoàn Kết TT Đồng Mô)	800.000	480.000	320.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
4	Xã Nhân Lý				
41	Đường tỉnh 238 (từ Km 31+300 (tiếp giáp đường Quốc lộ 1) đến Km28+200 (giáp đất xã Lâm Sơn)	400.000	240.000	160.000	
5	Xã Quan Sơn				
5,1	Đường huyện 84 (từ Km0+00 (Thôn Mu Cai Pha) đến Km10+800 (Thôn Làng Thượng)	320.000	192.000	128.000	
5,2	Đường tỉnh 250 (từ Km 58+200 (Cây đa dốc Đèo Ý) đến Km52+800 (Trường mầm non xã Quan Sơn)	400.000	240.000	160.000	
5,3	Đường quốc lộ 279 (từ Km43+00 (Tiếp giáp địa giới TT Đồng Mỏ) đến Km48+500 (Tiếp giáp địa giới huyện Lục Ngạn-Bắc Giang)	400.000	240.000	160.000	
6	Xã Vân Thủy				
6,1	Khu vực Ga Bản Thí (từ Ghi Bắc đến Ghi Nam)	720.000	432.000	288.000	
6,2	Đường Quốc lộ 1 (từ tiếp giáp địa giới huyện Cao Lộc) đến Km 28+100	800.000	480.000	320.000	
6,3	Đường Quốc lộ 1 (từ đến Km 28+100 đến Km29+500)	880.000	528.000	352.000	
6,4	Đường Quốc lộ 1 (từ đến Km 29+500 đến tiếp giáp địa giới xã Bắc Thủy)	720.000	432.000	288.000	
6,5	Đường huyện 80 (từ điểm cách đường Quốc lộ 1 200m (hướng đi về xã Chiến Thắng) đến điểm cách đường Quốc lộ 1 350m (hướng đi về xã Chiến Thắng)	400.000	240.000	160.000	
7	Xã Vạn Linh				
7,1	Đường huyện 85 (từ Km0+720 đến Km1+700 (ngã ba đường rẽ đi thôn Đông Thành)	280.000	168.000	112.000	
8	Xã Y Tịch				
8,1	Đường huyện 88 (từ đường rẽ vào UBND xã đến địa giới xã Vạn Linh	280.000	168.000	112.000	

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ*(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của HĐND tỉnh Lạng Sơn)**ĐVT: đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	Chi chú
	Đất ở tại đô thị						
A	Thị trấn Đồng Mỏ						
	Đường Quốc lộ 1 đoạn 6	Qua ngã tư Than Muội	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng	660.000	396.000	264.000	
B	Khu tái định cư						
1.1	Chợ Nông Sản và khu dân cư tập trung TT Chi Lăng						
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 10m			3.500.000	2.100.000	1.400.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7.5m			3.000.000	1.800.000	1.200.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7.0m			2.800.000	1.680.000	1.120.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 5.5m			2.500.000	1.500.000	1.000.000	
1.2	Khu đô thị phía Đông thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Giáp với đường Quốc lộ 1, giáp đường đại huề					
	Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ 1A			4.500.000	2.700.000	1.800.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 31m			5.000.000	3.000.000	2.000.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 19.5m			4.000.000	2.400.000	1.600.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16.5m			3.500.000	2.100.000	1.400.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 13.5m			3.000.000	1.800.000	1.200.000	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	Chi chú
1.3	Khu đô thị phía Đông Nam thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Giáp với đường Quốc lộ 1, giáp đường Đại Huề					
	Tuyến đường tiếp giáp đường Quốc lộ 1A			4.000.000	2.400.000	1.600.000	
	Tuyến đường Đại Huề đi TT Đồng Mỏ 19.0m			6.000.000	3.600.000	2.400.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 7.5m			3.000.000	1.800.000	1.200.000	
1.4	Khu dân cư tập trung Than Muội	Giáp đường Quốc lộ 279					
	Tuyến đường Quốc lộ 279			1.000.000	600.000	400.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 18.5m			2.000.000	1.200.000	800.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 16.5m			1.800.000	1.080.000	720.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 15.5m			1.500.000	900.000	600.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 15m			1.200.000	720.000	480.000	
	Tuyến đường nội bộ có mặt cắt 12m			1.000.000	600.000	400.000	
	Đất sản xuất, kinh doanh không phải TM, DV						
A	Thị Trấn Đồng Mỏ						
	Đường Quốc lộ 1 đoạn 6	Qua ngã tư Than Muội	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng	462.000	277.200	184.800	
	Đất thương mại, dịch vụ						
A	Thị Trấn Đồng Mỏ						
	Đường Quốc lộ 1 đoạn 6	Qua ngã tư Than Muội	Địa giới thị trấn Đồng Mỏ và xã Chi Lăng	528.000	316.800	211.200	